



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bình Dương

Số 21 + 22

Ngày 15 tháng 02 năm 2020

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

16-01-2020	Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND bổ sung Điều 1 của Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	03
------------	---	----

PHẦN VĂN BẢN KHÁC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

06-01-2020	Quyết định số 20/QĐ-UBND về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị mới Thanh Tuyền đến năm 2040.	10
14-01-2020	Quyết định số 117/QĐ-UBND về việc phân loại đường để tính giá cước.	18

PHẦN HỆ THỐNG VĂN BẢN TRUNG ƯƠNG ĐĂNG CÔNG BÁO THÁNG 1 NĂM 2020

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2020/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 16 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung Điều 1 của Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ - CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 177/2013/NĐ - CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Nghị định 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 58/2013/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật công tác hệ thống thông tin chuyên ngành khí tượng thủy văn phục vụ dự báo;

Căn cứ Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức quan trắc tài nguyên môi trường, điều tra cơ bản tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 160/2014/TTLT-BTC-BTNMT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước thực hiện các nhiệm vụ, dự án theo Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật quan trắc và dự báo tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 20/TTr-STNMT ngày 10 tháng 01 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung khoản 14,15,16 Điều 1 của Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

14. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục;

15. Đơn giá hoạt động giám sát các nguồn phát thải qua hệ thống camera;

16. Đơn giá hoạt động quan trắc và giám sát khí thải tự động;

(Đơn giá bổ sung chi tiết được quy định tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2020./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC XIV
ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUẢN TRẮC MÔI TRƯỜNG
CỦA TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC
(Kèm theo Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Số TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá (Đồng/Thông số/Ngày)	
			Không khấu hao	Khấu hao
I	Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục			
1	KKC1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	100.700	161.300
2	KKC1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	100.700	161.300
3	KKC1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	100.700	161.300
4	KKC1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	100.700	161.300
5	KKC1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	100.700	161.300
6	KKC1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	100.700	161.300
7	KKC2a	Modul quan trắc Bụi TSP	211.300	241.800
8	KKC2b	Modul quan trắc Bụi PM-10	211.300	241.800
9	KKC2c	Modul quan trắc Bụi PM-2,5	211.300	241.800
10	KKC2d	Modul quan trắc Bụi PM-1	211.300	241.800

Số TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá (Đồng/Thông số/Ngày)	
			Không khấu hao	Khấu hao
11	KKC3a	Modul quan trắc khí NO	222.600	256.400
12	KKC3b	Modul quan trắc khí NO ₂	222.600	256.400
13	KKC3c	Modul quan trắc khí NO _x	222.600	256.400
14	KKC4	Modul quan trắc khí SO ₂	224.200	258.600
15	KKC5	Modul quan trắc khí CO	210.600	247.900
16	KKC6	Modul quan trắc O ₃	202.700	232.500
17	KKC7	Modul quan trắc THC	231.100	292.500
18	KKC8	Modul quan trắc BETX	274.900	337.200
II	Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động di động liên tục			
19	KKD1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	114.200	142.900
20	KKD1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	114.200	142.900
21	KKD1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	114.200	139.000
22	KKD1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	114.200	146.200
23	KKD1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	114.200	145.100

Số TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá (Đồng/Thông số/Ngày)	
			Không khấu hao	Khấu hao
24	KKD1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	114.200	145.300
25	KKD2a	Modul quan trắc bụi TSP	260.300	290.000
26	KKD2b	Modul quan trắc bụi PM10	260.300	290.000
27	KKD2c	Modul quan trắc bụi PM 2,5	260.300	290.000
28	KKD3a	Modul quan trắc khí NO	306.400	350.400
29	KKD3b	Modul quan trắc khí NO ₂	306.400	350.400
30	KKD3c	Modul quan trắc khí NO _x	306.400	350.400
31	KKD4	Modul quan trắc khí SO ₂	309.300	350.000
32	KKD5	Modul quan trắc khí CO	295.200	328.900
33	KKD6	Modul quan trắc O ₃	243.400	276.100
34	KKD7	Modul quan trắc CxHy	301.000	335.400

PHỤ LỤC XV
ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CÁC NGUỒN THẢI QUẢ HỆ THỐNG CAMERA
(Kèm theo Quyết định số: 01 /2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Hạng mục công việc	Đơn giá (Đồng/Ngày)	
		Không khấu hao	Khấu hao
1	Công tác quản trị, điều hành hệ thống mạng WAN	1.655.700	3.820.700

PHỤ LỤC XVI
ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ GIÁM SÁT KHÍ THẢI TỰ ĐỘNG
(Kèm theo Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (Đồng)	
		Không khấu hao	Khấu hao
I	Nội nghiệp XLSL (công nhóm/mẫu)		
1	Xử lý kết quả quan trắc chất lượng tại thực địa	145.000	150.400
II	Nội nghiệp văn phòng (công nhóm/ 100 số liệu)		
1	Cập nhật cơ sở dữ liệu	204.400	237.500
2	Tổng hợp báo cáo kết quả vận hành mạng quan trắc và đánh giá diễn biến số lượng, chất lượng nước	257.600	314.300
3	Xử lý kết quả phân tích chất lượng nước	150.500	169.700

Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm:

- Chi phí cáp quang, internet phục vụ cho quá trình truyền, nhận dữ liệu
- Chi phí bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các thiết bị của trạm điều hành trung tâm khi có lỗi hoặc hư hỏng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 06 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị mới
Thanh Tuyền đến năm 2040

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 01/01/2019;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/04/2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2017 của Bộ Xây dựng về ban hành QCVN 07: 2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5354/TTr-SXD ngày 31 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị mới Thanh Tuyền đến năm 2040, với các nội dung như sau:

1. Tên nhiệm vụ quy hoạch: Nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị mới Thanh Tuyền đến năm 2040.

2. Vị trí, quy mô, ranh giới lập quy hoạch:

a. Vị trí: Đô thị mới Thanh Tuyền được xác định bao gồm toàn bộ ranh giới xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

b. Quy mô diện tích lập quy hoạch: Trên tổng diện tích tự nhiên toàn xã là 6.222,43 ha.

c. Ranh giới tứ cận được xác định như sau:

- Phía Đông giáp: xã An Lập - huyện Dầu Tiếng;
- Phía Nam giáp: xã An Tây - thị xã Bến Cát; xã An Phú, xã Phú Mỹ Hưng - huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh (sông Sài Gòn là ranh giới); xã Hưng Thuận - huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (sông Sài Gòn là ranh giới);
- Phía Tây giáp: xã Thanh An - huyện Dầu Tiếng; xã Hưng Thuận - huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (sông Sài Gòn là ranh giới);
- Phía Bắc giáp: xã Thanh An - huyện Dầu Tiếng.

3. Phạm vi nghiên cứu:

- Phạm vi nghiên cứu trực tiếp: theo địa giới hành chính xã Thanh Tuyền với 11 ấp, bao gồm: Ấp Gò Mối, Lâm Vồ, Xóm Lắm, Xóm Bến, Xóm Chợ, Xóm Bưng, Suối Cát, Rạch Kiến, Bưng Còng, Lê Danh Cát và Ấp Đường Long.
- Phạm vi nghiên cứu mở rộng: Vùng tỉnh Bình Dương và các khu vực lân cận thuộc huyện Dầu Tiếng, thị xã Bến Cát; huyện Củ Chi (Thành phố Hồ Chí Minh); huyện Trảng Bàng (Tây Ninh).

4. Tính chất đô thị:

- Đô thị mới Thanh Tuyền là trung tâm kinh tế - xã hội của khu vực phía Nam huyện Dầu Tiếng có định hướng tính chất, chức năng các giai đoạn như sau:

+ Đến năm 2025: Là trung tâm kinh tế - xã hội của khu vực phía nam huyện Dầu Tiếng (cụm xã Thanh An, An Lập và Thanh Tuyền).

+ Đến năm 2040: Là đô thị dịch vụ du lịch, đóng vai trò cửa ngõ liên kết khu vực phía Nam Dầu Tiếng với khu vực Củ Chi (thành phố Hồ Chí Minh).

- Các giai đoạn nâng cấp đô thị Thanh Tuyền:

+ Đạt các tiêu chí đô thị loại V đến năm 2020;

+ Giai đoạn đến năm 2040 định hướng phấn đấu đạt các tiêu chí đô thị loại IV và được công nhận đô thị loại IV giai đoạn sau năm 2040.

5. Mục tiêu, nhiệm vụ:

a. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và bổ sung quy hoạch đến năm 2025; Quy hoạch chung xây dựng đô thị Bình Dương đến năm 2020, tầm nhìn 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Xây dựng định hướng phát triển đô thị Thanh Tuyền tiếp tục theo định hướng quy hoạch chung của tỉnh: đô thị Thanh Tuyền là đô thị vệ tinh của cực đô thị phía bắc của tỉnh Bình Dương (cùng với các đô thị: Dầu Tiếng, Long Hòa, Minh Hòa, Phước Vĩnh, Tân Thành, Tân Mỹ); Đô thị gắn với bảo vệ môi trường, có chức năng là Trung tâm đô thị, dịch vụ, du lịch với định hướng: phát triển hệ thống các trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ, y tế, văn hóa; Khu vực bán đảo phát triển du lịch. Tạo điều kiện thúc đẩy nhanh tiến trình đô thị hoá, phát triển kinh tế bền vững và nâng cao chất lượng sống người dân;

- Làm cơ sở cho việc nâng cấp nâng loại đô thị giai đoạn từ nay đến năm 2040. Cụ thể: Xây dựng định hướng phát triển đô thị mới Thanh Tuyền đến năm 2020 đạt tiêu chí đô thị loại V; Đến năm 2040 phấn đấu đạt các tiêu chí đô thị loại IV; Đồng thời, vào năm 2020 đô thị Thanh Tuyền sẽ được công nhận là Thị trấn;

- Làm cơ sở để triển khai các quy hoạch chi tiết, lập các dự án đầu tư và thực hiện đầu tư theo quy hoạch được phê duyệt cho giai đoạn đến năm 2025 và đến năm 2040. Kiểm soát phát triển và quản lý đô thị nhằm xây dựng huyện Dầu Tiếng phát triển bền vững.

b. Nhiệm vụ:

- Đánh giá lại vai trò, vị thế của huyện Dầu Tiếng trong bối cảnh phát triển hiện nay của tỉnh Bình Dương và vùng lân cận.

- Rà soát đánh giá việc thực hiện quy hoạch xây dựng theo đồ án Quy hoạch chung đô thị Bến Súc đã được phê duyệt năm 2014, xác định những điểm mạnh cần nghiên cứu kế thừa trong đồ án quy hoạch chung; cập nhật các dự án đang triển khai, các dự án đã và đang phê duyệt vào quy hoạch chung;

- Đánh giá tổng hợp các điều kiện tự nhiên và hiện trạng;

- Xác định các tiền đề phát triển đô thị: các mối quan hệ nội ngoại vùng, cơ sở kinh tế kỹ thuật tạo động lực phát triển đô thị; xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cơ bản; dự báo phát triển dân số, nhu cầu đất xây dựng đô thị đến năm 2040; xác định tính chất đô thị;

- Xác định cấu trúc phát triển cho đô thị; Đề xuất các kịch bản phát triển và định hướng phát triển không gian đô thị (đề xuất 03 phương án). Đánh giá lựa chọn phương án quy hoạch: Định hướng tầm nhìn, quy hoạch sử dụng đất, mạng lưới hạ tầng xã hội, khung thiết kế đô thị tổng thể của đô thị đến năm 2040;

- Đề xuất định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ cảnh quan môi trường giai đoạn đến năm 2025 và đến năm 2040;

- Làm cơ sở lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất đợt đầu đến năm 2025 và giai đoạn đến năm 2040; Nêu các giải pháp quy hoạch kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật; đề xuất các chương trình dự án đầu tư theo các giai đoạn.

6. Dự báo quy mô dân số:

- Dân số đô thị Thanh Tuyên đến tháng 12/2018 là 16.276 người.
- Dự báo dân số:
 - + Đến năm 2020, khoảng 16.400 người.
 - + Đến năm 2025, khoảng 22.000 người.
 - + Đến năm 2040, khoảng 29.000 người.

7. Các giai đoạn nâng cấp đô thị:

- Hiện tại huyện Dầu Tiếng là đô thị loại III theo Quyết định số 1504/QĐ-BXD ngày 20/11/2018 của Bộ Xây dựng.

- Giai đoạn 2020-2030: Theo lộ trình nâng cấp đô thị, huyện Dầu Tiếng nâng cấp 4 xã Vĩnh Tân, Phú Chánh, Tân Vĩnh Hiệp, Hội Nghĩa thành phường, nâng tổng số phường của Thị xã lên thành 10 phường, phấn đấu phát triển huyện Dầu Tiếng đạt tiêu chí đô thị loại II.

- Giai đoạn 2031 – 2040: Hoàn chỉnh các tiêu chí đô thị loại II, hướng đến đô thị hiện đại, văn minh, sạch đẹp, thân thiện với môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

8. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật:**a. Các chỉ tiêu sử dụng đất:**

- Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị: 280 m²/người
- Đất dân dụng: ≥ 61 m²/người
- Diện tích sàn nhà ở bình quân: $\geq 26,5$ m² sàn/người.
- Đất công trình công cộng cấp đô thị: ≥ 3 m²/người.
- Đất giao thông: ≥ 7 m²/người.
- Đất cây xanh toàn đô thị: ≥ 5 m²/người.

b. Các chỉ tiêu xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật:**- Giao thông:**

- + Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng: $\geq 12\%$
- + Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5$ m): ≥ 6 km/km².

- Cấp điện :

- + Cấp điện sinh hoạt: 350 KWh/người/năm.
- + Cấp điện công trình công cộng: 30% cấp điện sinh hoạt.

- + Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng: $\geq 95\%$.
- Cấp nước:
 - + Cấp nước sinh hoạt: ≥ 100 lít/người/ngày.đêm.
 - + Tỷ lệ cấp nước sạch, hợp vệ sinh: $\geq 90\%$ dân số.
 - + Nước cấp cho công trình công cộng, dịch vụ: $\geq 10\%$ lượng nước sinh hoạt.
 - + Nước tưới cây, rửa đường: $\geq 8\%$ lượng nước sinh hoạt.
 - + Nước cấp công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: $\geq 8\%$ lượng nước sinh hoạt.
- Thoát nước bản và vệ sinh đô thị:
 - + Chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt: $\geq 80\%$ lượng nước cấp sinh hoạt.
 - + Chỉ tiêu thoát nước thải công nghiệp: 100% lượng nước cấp công nghiệp.
 - + Chỉ tiêu xử lý đối với chất thải rắn: 0,9 kg/người-ngày, tỷ lệ thu gom $\geq 80\%$.
 - + Nhà tang lễ: quy hoạch từ 01 cơ sở trở lên.

9. Các yêu cầu của đồ án quy hoạch:

Nội dung nghiên cứu thực hiện theo quy định tại Luật quy hoạch đô thị, Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý đô thị, Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù. Trong đó yêu cầu:

- Rà soát, đánh giá công tác triển khai thực hiện theo đồ án quy hoạch chung Đô thị Bến Súc đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 28/02/2014. Đánh giá cụ thể các dự án đầu tư xây dựng: Khu công cộng, khu ở, cơ sở công nghiệp, khu du lịch, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; xác định nguyên nhân phát sinh các yếu tố mới, cũng như lý do sự chậm trễ triển khai theo đồ án quy hoạch được phê duyệt.

- Tổng hợp các vấn đề hiện trạng, bổ sung các yêu cầu điều chỉnh phù hợp với thực tế phát triển kinh tế - xã hội xã Thanh Tuyền. Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất phát triển đô thị: đánh giá về địa hình, địa chất, xác định khu vực cấm xây dựng, hạn chế xây dựng; xác định lưu vực và phân lưu vực tiêu thoát nước chính; hướng thoát nước, vị trí, quy mô các công trình tiêu thoát nước; xác định cốt xây dựng cho đô thị và từng khu vực.

- Các tiền đề phát triển đô thị: Bối cảnh phát triển chung của đô thị Thanh Tuyền; động lực phát triển đô thị; xác định tính chất và chức năng đô thị; dự báo quy mô dân số lao động xã hội theo các phương án dự báo; đánh giá phân hạng quỹ đất, chọn đất xây dựng đô thị; các chỉ tiêu, tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế; nâng cấp 04 xã lên thành phường.

- Định hướng phát triển không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị:
 - + Đề xuất cấu trúc đô thị Thanh Tuyên, các khu vực phát triển đô thị, các hành lang phát triển đô thị;
 - + Điều chỉnh cơ cấu phân khu chức năng phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai;
 - + Nghiên cứu, đề xuất mô hình, cấu trúc phát triển không gian gắn với khung thiên nhiên và hạ tầng kỹ thuật trên cơ sở kế thừa các nội dung trong đồ án đã được phê duyệt;
 - + Quy hoạch sử dụng đất toàn khu; xác định các chỉ tiêu cho từng khu về diện tích, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất; vị trí, quy mô các công trình ngầm; trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất cần lưu ý đến các nhà máy, xí nghiệp riêng lẻ trên địa bàn xã phải định hướng di dời, không để gây ô nhiễm ảnh hưởng đến môi trường sống của nhân dân. Điều chỉnh phạm vi, quy mô các khu chức năng của đô thị: Khu hiện hữu hạn chế phát triển; khu chỉnh trang, cải tạo; khu bảo tồn, tôn tạo; các khu chuyển đổi chức năng; khu phát triển mới; khu cấm xây dựng; các khu vực dự kiến xây dựng công trình ngầm đô thị; dự trữ phát triển;
 - + Điều chỉnh chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, định hướng và nguyên tắc phát triển đối với từng khu vực chức năng;
 - + Định hướng không gian các khu vực chức năng toàn đô thị theo yêu cầu phát triển mới; các khu vực dọc theo các tuyến đường chính hiện hữu; đề xuất giải pháp tổ chức không gian khu vực dọc tuyến đường ĐT.744, các Trục chính đô thị, khu vực bến xe, bến thủy nội địa,....
 - + Đề xuất điều chỉnh định hướng phát triển các khu dân cư; các khu cây xanh tập trung, công viên, vườn hoa, cây xanh cách ly, cây xanh đường phố; nhấn mạnh những nét đặc trưng cảnh quan ven sông.
- Thiết kế đô thị theo quy định của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 06/2013/TT-BXD. Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/05/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị.
- Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị gồm: Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật toàn đô thị và định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật cho khu vực đô thị trung tâm làm cơ sở triển khai đồ án quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đối với đô thị.
- Đánh giá môi trường chiến lược: Nội dung theo quy định tại Khoản 7 Điều 15 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2010/NĐ-CP).

- Kinh tế đô thị: Luận cứ xác định danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch; đề xuất, kiến nghị nguồn lực thực hiện.

10. Thành phần quy hoạch:

a. Thành phần hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch:

- Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng. Tỷ lệ 1/5.000;
- Bản đồ ranh giới, phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch chung xây dựng. Tỷ lệ 1/5.000;
- Thuyết minh nhiệm vụ và các văn bản pháp lý liên quan;
- Tờ trình và dự thảo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch.

b. Thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch:

- Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng.
- Bản đồ hiện trạng. Tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ đánh giá tổng hợp về đất xây dựng. Tỷ lệ 1/10.000.
- Sơ đồ cơ cấu phát triển đô thị.
- Bản đồ định hướng phát triển không gian đô thị. Tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng theo các giai đoạn quy hoạch. Tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ quy hoạch định hướng phát triển hệ thống giao thông đô thị. Tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ quy hoạch định hướng phát triển hệ thống thoát nước mưa. Tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ quy hoạch định hướng phát triển hệ thống cấp nước. Tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ quy hoạch định hướng phát triển hệ thống thoát nước thải. Tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ quy hoạch định hướng phát triển hệ thống cấp điện. Tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ quy hoạch định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc. Tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật. Tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược. Tỷ lệ 1/10.000.
- Các bản vẽ thiết kế đô thị theo quy định của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 06/2013/TT-BXD.

- Thuyết minh quy hoạch, bản vẽ A3 thu nhỏ, các văn bản pháp lý có liên quan, phụ lục kèm theo thuyết minh (các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; bản vẽ minh họa; các số liệu tính toán).

- Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung đô thị: Nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 35 Luật Quy hoạch đô thị và phải có bản vẽ thu nhỏ kèm theo.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng có trách nhiệm lập đồ án quy hoạch chung đô thị mới Thanh Tuyền đến năm 2040 theo đúng nội dung nhiệm vụ quy hoạch được duyệt; phải đảm bảo phù hợp với Quy chuẩn Quốc gia về quy hoạch xây dựng (QCXDVN 01: 2008/BXD), Quy chuẩn Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị (QCXDVN 07: 2016/BXD) và các Quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Trần Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: 117/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân loại đường để tính giá cước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 90/TTr-GTVT ngày 08 tháng 01 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng phân loại đường bộ các tuyến đường để tính giá cước vận chuyển (có Bảng phân loại chi tiết đính kèm).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Trần Thanh Liêm

PHỤ LỤC I
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TÍNH CƯỚC ĐƯỜNG BỘ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	PHÂN LOẠI						GHI CHÚ
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	ĐT741	Ngã 4 Sờ Sao (Km0+000)	Bầu Trư - ranh Bình Dương và Bình Phước (Km49+670)	49.670	x						
2	ĐT742	Đại lộ Bình Dương (Km0+000)	Giáp ĐT747a (Km23+820)								
	- Đoạn 1	Đại lộ Bình Dương (Km0+000)	Km11+300	11.300	x						
	- Đoạn 2	Km11+300	Giáp ĐT747a (Km23+870)	12.570			x				
3	ĐT743a										
	- Đoạn 1	Ngã tư Chợ Đình (Km0+000)	Miếu Ông Cù (Km8+800)	8.800	x						
	- Đoạn 2	Miếu Ông Cù (Km8+800)	Đông Tân (Km16+650)	7.850	x						
	- Đoạn 3	Đông Tân (Km16+650)	Tân Vạn (Km26+750)	10.100	x						
4	ĐT743b	Ngã 3 Vườn Tràm (Km0+000)	Khu công nghiệp Bình Chiểu (Km4+980)	4.980	x						
5	ĐT743c	Ngã 3 cầu Ông Bó (Km0+000)	Ngã 3 Đông Tân (Km4+670)	4.670	x						
6	ĐT744										
	- Đoạn 1	Đại lộ Bình Dương (Km0+000)	Cầu Ông Cộ (Km6+100)	6.100	x						

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	PHÂN LOẠI						GHI CHÚ
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	- Đoạn 2	Cầu Ông Cộ (Km6+100)	Bến Súc (Km32+100)	26.000	x						
	- Đoạn 3	Bến Súc (Km32+100)	Ngã 3 Kiểm Lâm (Km50+190)	14.290	x						
	- Đoạn 4	Ngã 3 Kiểm Lâm (Km50+190)	Ngã 3 Minh Hòa (Km67+462)	21.072				x			
7	ĐT746										
	- Đoạn 1	Ngã 3 Bình Quới (Km0+000)	Mố A cầu Tân Khánh (Km2+900)	2.900	x						
	- Đoạn 2	Mố A cầu Tân Khánh (Km2+900)	Dốc Cây Quéo (Km13+700)	10.800	x						
	- Đoạn 3	Dốc Cây Quéo (Km13+700)	Ngã 3 Mùa Muộn (Km16+000)	2.300			x				
	- Đoạn 4	Ngã 3 Mùa Muộn (Km16+000)	Hội Nghĩa (Km73+350)	56.040				x			
8	ĐT747a										
	- Đoạn 1	Cầu Ông Tiếp (Km0+000)	Cầu Rạch Tre (Km12+698)	12.698		x					
	- Đoạn 2	Cầu Rạch Tre (Km12+698)	Cầu Bình Cơ (Km23+060)	10.362	x						
	- Đoạn 3	Cầu Bình Cơ (Km23+060)	Ngã 3 Cổng Xanh (Km31+280)	8.220	x						
9	ĐT747b										
	- Đoạn 1	Ngã 3 Tân Ba (Km0+000)	Cầu Khánh Vân (Km7+088)	7.088	x						
	- Đoạn 2	Cầu Khánh Vân (Km7+088)	Hội Nghĩa (Km16+828)	9.740	x						
10	ĐT748	Ngã 4 Phú Thứ (Km0+000)	Ngã 3 Giảng Hương	37.000				x			

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	PHÂN LOẠI						GHI CHÚ
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
11	ĐT749a	Cầu Quan (Km0+000)	Ngã 3 Minh Thạnh (Km45+100)	45.100				x			
12	ĐT749b	Cầu Bà Và (Km0+000)	Lòng hồ Dầu Tiếng (Km21+000)	21.000				x			
13	ĐT750										
	- Đoạn 1	Ngã 3 Bến Trám - Giáp ĐT741 (Km0+000)	Ngã 4 Làng Mươi (Km42+000)	42.000				x			
	- Đoạn 2	Ngã 4 Làng Mươi (Km42+000)	Cầu Tàu (Km56+030)	14.030	x						
14	ĐT741b	Ngã 3 Bó Lá (Km0+000)	Ngã 3 Bàu Bàng	12.200				x			
15	ĐT749c	Bàu Bàng	Ngã 3 Đòn Gánh	5.500			x				
16	ĐT749d	Ngã 3 Long Tân	Ngã 4 Chú Thái	19.485				x			

PHỤ LỤC II
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TÍNH CƯỚC ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	CMT8	Km0+000	Km5+510	5.510		x					
2	Đường 30/4	Km0+000	Km2+002	2.002		x					
3	Đường Lò Chén	Km0+000	Km0+860	0.860		x					
4	Phan Đình Giót	Km0+000	Km0+641	0.641		x					
5	Lý Thường Kiệt	Km0+000	Km0+813	0.813		x					
6	Nguyễn An Ninh	Km0+000	Km0+198	0.198		x					
7	Hùng Vương	Km0+000	Km0+410	0.410		x					
8	Thích Quảng Đức	Km0+000	Km1+819	1.819		x					
9	Trần Từ Bình	Km0+000	Km0+343	0.343		x					
10	Tú Xương	Km0+000	Km0+094	0.094		x					
11	Thầy giáo Chương	Km0+000	Km0+079	0.079		x					
12	Nguyễn Trãi	Km0+000	Km0+125	0.125			x				

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
13	Nguyễn Du	Km0+000	Km0+138	0.138		x					
14	Quang Trung	Km0+000	Km0+8.2	0.098		x					
15	Trần Hưng Đạo	Km0+000	Km0+210	0.210		x					
16	BS Yersin	Km0+000	Km1+8.3	1.428		x					
17	Nguyễn Đình Chiểu	Km0+000	Km0+228	0.228		x					
18	Nguyễn Văn Tiết	Km0+000	Km1+276	1.276		x					
19	Bạch Đằng	Km0+000	Km1+741	1.741		x					
20	Ngô Tùng Châu	Km0+000	Km0+105	0.105			x				
21	Bàu Bàng	Km0+000	Km0+789	0.789		x					
22	Văn Công Khai	Km0+000	Km0+488	0.488		x					
23	Đinh Bộ Lĩnh	Km0+000	Km0+340	0.340		x					
24	Ngô Quyền	Km0+000	Km0+540	0.540		x					
25	Phạm Ngũ Lão	Km0+000	Km1+555	1.555		x					
26	Ngô Chí Quốc	Km0+000	Km0+381	0.381		x					
27	Lạc Long Quân	Km0+000	Km0+430	0.430				x			

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
28	Điểu Ông	Km0+000	Km0+120	0.120			x				
29	Lê Lợi	Km0+000	Km0+127	0.127			x				
30	Nguyễn Thái Học	Km0+000	Km0+357	0.357		x					
31	Đoàn Trần Nghiệp	Km0+000	Km0+367	0.367		x					
32	Bà Triệu	Km0+000	Km0+100	0.100		x					
33	Trừ Văn Thố	Km0+000	Km0+138	0.138		x					
34	Hai Bà Trưng	Km0+000	Km0+250	0.250		x					
35	Nguyễn Tri Phương	Km0+000	Km3+050	3.050	x						
36	Võ Thành Long	Km0+000	Km0+462	0.462		x					
37	Lê Văn Tám	Km0+000	Km0+044	0.044			x				
38	Chùa Hội Khánh	Km0+000	Km0+220	0.220		x					
39	Âu Cơ	Km0+000	Km0+313	0.313			x				
40	Nguyễn Văn Hồn	Km0+000	Km0+146	0.146			x				
41	Bùi Quốc Khánh	Km0+000	Km2+165	2.165		x					
42	Phú Lợi	Km0+000	Km3+502	3.502			x				

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
43	Nguyễn Văn Lên	Km0+000	Km0+267	0.267		x					
44	Đoàn Thị Liên	Km0+000	Km0+891	0.891		x					
45	Ngô Văn Trị	Km0+000	Km0+405	0.405		x					
46	Lê Thị Trung	Km0+000	Km0+838	0.838		x					
47	Huỳnh Văn Nghệ	Km0+000	Km0+866	0.866		x					
48	Trịnh Hoài Đức	Km0+000	Km0+673	0.673		x					
49	Phan Bội Châu	Km0+000	Km1+120	1.120	x						
50	Lê Hồng Phong	Km0+000	Km6+052	6.052			x				
51	Võ Minh Đức	Km0+000	Km0+805	0.805	x						
52	Nguyễn Thái Bình	Km0+000	Km1+000	1.000	x						
53	Trần Văn Ôn	Km0+000	Km1+340	1.340					x		
54	Nguyễn Thị Minh Khai	Km0+000	Km3+354	3.354		x					
55	Nguyễn Đức Thuận	Km0+000	Km2+570	2.570	x						
56	Lý Tự Trọng	Km0+000	Km0+747	0.747		x					
57	Xóm Guốc	Km0+000	Km0+165	0.165		x					

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
58	Phạm Ngọc Thạch	Km0+000	Km3+446	3.446	x						
59	Đường 01/12	Km0+000	Km0+700	0.700		x					
60	Hoàng Hoa Thám	Km0+000	Km0+643	0.643		x					
61	Trần Bình Trọng	Km0+000	Km1+400	1.400		x					
62	Bùi Văn Bình	Km0+000	Km0+692	0.692	x						
63	Huỳnh Văn Lũy	Km0+000	Km5+000	5.000			x				
64	Nguyễn Chí Thanh	Km0+000	Km6+100	6.100	x						
65	Trần Ngọc Lên	Km0+000	Km3+530	3.530					x		
66	Bùi Ngọc Thu	Km0+000	Km4+400	4.400					x		
67	Phan Đăng Lưu	Km0+000	Km3+370	3.370					x		
68	Lê Chí Dân	Km0+000	Km6+068	6.068					x		
69	Huỳnh Thị Châu	Km0+000	Km0+600	0.600					x		
70	An Mỹ - Phú Mỹ	Km0+000	Km1+600	1.600				x			
71	Đồng Cây Viết	Km0+000	Km1+600	1.600					x		
72	Đường nối An Mỹ - Phú Mỹ	Km0+000	Km0+410	0.410				x			

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
73	Truong Bông Bông	Km0+000	Km1+714	1.714					x		
74	Nguyễn Văn Cừ	Km0+000	Km4+100	4.100						x	
75	Hồ Văn Cống	Km0+000	Km3+062	3.062		x					
76	Lê Văn Tách	Km0+000	Km1+100	1.100					x		
77	Huỳnh Thi Hiếu	Km0+000	Km3+092	3.092					x		
78	Nguyễn Văn Lộng	Km0+000	Km1+335	1.335					x		
79	Đường vào TTHC phường Hiệp An	Km0+000	Km1+002	1.002	x						
80	Đường từ Nguyễn Tri Phương ra sông Sài Gòn	Km0+000	Km0+400	0.400	x						
81	Đường từ Kho K8 Hoàng Hoa Thám đến đường Huỳnh Văn Lũy	Km0+000	Km1+034	1.034	x						
82	Đường Phạm Ngũ Lão nói dài	Km0+000	Km2+258	2.258	x						
83	Đường Liên khu 11-12 Phú Cường	Km0+000	Km0+575	0.575	x						

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
84	Đường từ Lê Hồng Phong đến 30/4, tổ 22 khu phố 3 phường Phú Thọ	Km0+000	Km1+111	1.111	x						
85	Đường số 1 Khu TĐC Phú Hoà 1	Km0+000	Km0+087	0.087			x				
86	Đường số 2 Khu TĐC Phú Hoà 1	Km0+000	Km0+097	0.097		x					
87	Huỳnh Văn Cù	Quốc lộ 13	Cầu Phú Cường	1.940				x			

PHỤ LỤC III
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TÍNH CƯỚC ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ DĨ AN
(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	Lý Thường Kiệt	Đường ĐT 743c (ngã ba Yazaky)	Đường Nguyễn An Ninh (công viên N.A.N)	2.680	x						
2	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 1K (ngã ba cây Lon)	Đường Nguyễn An Ninh (ngã ba Ngân hàng)	2.730	x						
3	Nguyễn An Ninh	Đường ĐT 743b (ngã ba cây điệp)	Đường số 11, Thủ Đức	2.676	x						
4	Cô Bắc	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Nguyễn Thái Học	0.218			x				
5	Cô Giang	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Nguyễn Thái Học	0.208			x				
6	Nguyễn Du	Đường ĐT743a	Đường Nguyễn An Ninh	1.003	x						
7	Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Khánh Dư	Đường gom BTXM giáp đường sắt	0.740	x						
8	Phạm Hữu Lầu	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Đức Thiệu	0.790	x						
9	Nguyễn Đức Thiệu	Đường Lý Thường Kiệt	Đường số 22, KCN Sóng Thần 2	1.374				x			

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
10	Ngô Thi Nhậm	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Nguyễn Tri Phương	0.676		x					
11	Lê Quý Đôn	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phạm Ngũ Lão	0.425	x						
12	Nguyễn Trãi	Đường ĐT743a	Đường số 21, KCN Sóng Thần 2	1.134	x						
13	Phan Bội Châu	Đường ĐT743a	Đường Nguyễn An Ninh	0.737	x						
14	Trần Quốc Toản	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Trần Hưng Đạo	0.551	x						
15	Thắng Lợi	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	0.459					x		
16	Trần Nguyễn Hân	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trần Khánh Dư	0.400				x			
17	Nguyễn Hiền	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Quý Đôn	0.665				x			
18	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Nguyễn Du	1.120					x		
19	Trần Khánh Dư	Đường Nguyễn Hiền	Đường Phạm Ngũ Lão	0.295				x			
20	Nguyễn Thái Học	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hai Bà Trưng	1.327	x						

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
21	Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Thái Học	0.594	x						
22	Nguyễn Đình Chiểu	Đường QL1K	Đường Nguyễn Hữu Cánh	1.100	x						
23	Nguyễn Hữu Cánh	Đường QL1K	Đường Hai Bà Trưng	1.517	x						
24	Tô Vĩnh Diện	Đường QL1K	Đường vành đai ĐH Q.Gia	1.200					x		
25	Võ Thị Sáu	Đường QL1K	Đường Trần Hưng Đạo	1.960		x					
26	Trần Quang Khải	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Thái Học	0.805	x						
27	Tân Hòa	Đường QL1K	Đường Tô Vĩnh Diện	0.414		x					
28	Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Đường Nguyễn Đình Chiểu	0.207	x						
29	Tân Lập	Đường vào ĐHQG	Tiếp giáp đường nhựa p. Bình Thắng	1.176		x					
30	Hai Bà Trưng	Đường ĐT 743a	Đường Trần Hưng Đạo	1.302	x						
31	Đông Minh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Thị Sáu	0.870				x			
32	Chiêu Liêu	Đường ĐT 743a	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.308						x	
33	Đông Thành	Đường Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường đất vào KCN Phú Mỹ	0.636				x			

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
34	Đặng Văn Máy	Đường Lê Hồng Phong	Đường Mạch Thị Liễu	0.692	x						
35	Đỗ Tấn Phong	Đường ĐT 743a	Đường Lê Hồng Phong	0.754				x			
36	Mạch Thị Liễu	Đường Chiêu Liễu	Đường Lê Hồng Phong	0.905					x		
37	Lê Văn Mầm	Đường Lê Hồng Phong	Trại gà Đông Thành	0.732				x			
38	Đoàn Thị Kìa	Đường ĐT 743a	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.050		x					
39	Lê Hồng Phong	ĐT 743a	Đường Bùi Thị Xuân	3.910	x						
40	Đường 30 tháng 4	Đường QL1A	Đường ĐT743a	1.500				x			
41	Lê Văn Tách	Đường Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Tri Phương	0.765		x					
42	Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Lê Văn Tách	3.360	x						
43	An Bình	Đường gom cầu vượt Sóng Thần	Trần Thị Vững-Hồ Tùng Mậu	1.090	x						
44	Bé Văn Đàn	Đường gom cầu vượt Sóng Thần	Cầu gió Bay	0.926				x			

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
45	Trần Thị Vững	Đường An Bình	Đường số 2, Thủ Đức	0.469			x				
46	Chu Văn An	Quốc lộ 1A	Lê Trọng Tấn	0.420	x						
47	Thống nhất	Đường QL1K	Đường QL1A	3.587					x		
48	Lò Ô	Đường QL1K	Đường ĐT743a	0.890					x		
49	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường ĐT743a	Cầu 4 trụ, ranh Biên Hòa	4.247	x						
50	Liên Huyện	Ranh p. An Phú, tx Thuận An	Ranh p. Thái Hòa, tx Tân Uyên	2.015					x		
51	Bùi Thị Xuân	Đường 22/12, tx Thuận An	Ranh tỉnh Đồng Nai	4.115	x						
52	Nguyễn Thị Tươi	Đường liên huyện	Đường Bùi Thị Xuân	2.650			x				
53	Trần Quang Diệu	Đường Bùi Thị Xuân	Đường liên huyện	1.225					x		
54	Hố Lang	Đường liên huyện	Đường Nguyễn Thị Tươi	0.500	x						

PHỤ LỤC IV
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TÍNH CƯỚC ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ THUẬN AN
(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã 3 mũi tàu Phú Long (Km0+000)	Giáp Tp Thủ Dầu Một (Km10+178)	10		x					
2	22 tháng 12 (Thuận Giao- An Phú)	Đường Thủ Khoa Huân (Km0+000)	Ngã 6 An Phú (Km5+010)	5		x					
3	3 tháng 2	Ranh Lái Thiêu - Bình Nhâm (Km0+000)	Giáp trường tiểu học Phan Chu Trinh (Km1+655)	2		x					
4	Đồng An (Tỉnh Lộ 43)	Ngã 3 Mạch Chà (Km0+000)	Giáp ranh Tp HCM (Km1+756)	2		x					
5	Bình Đức	Giáp Cách Mạng Tháng 8 (Km0+000)	Nhà Thờ (Km0+613)	0.613					x		
6	Thuận An Hòa	Đường 22 tháng 12 (Km0+000)	Đường Lê Thị Trung (Km2+256)	2				x			
7	Nguyễn Hữu Cánh	Ngã 3 chùa Thầu Sứ (Km0+000)	nhà thờ Búng (Km3+072)	3		x					
8	Bùi Thị Xuân	Ngã 6 An Phú (Km0+000)	Ranh p. Thái Hòa - Uyên Hưng (Km1+855)	2		x					

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
9	Trần Quang Diệu	Ngã 6 An Phú (Km0+000)	Ranh p. Tân Bình - Dĩ An (Km0+793)	0.793		x					
10	Thủ Khoa Huân	Cách Mạng Tháng 8 (Km0+000)	Giáp Tân Phước Khánh (Km5+642)	6		x					
11	Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp Quốc lộ 13 (Km0+000)	Ranh Tp TDM (Km+1+200)	1		x					
12	Lê Thị Trung	Thủ Khoa Huân (Km0+000)	22 tháng 12 (Km4+394)	4		x					
13	Nguyễn Chí Thanh	Ranh Lái Thiêu - Bình Nhâm (Km0+000)	Đường nhà thờ Búng (Km3+491)	3			x				
14	Hồ Văn Mên	Đường Đại lộ Bình Dương (Km0+000)	Giáp đê bao sông Sài Gòn (Km5+445)	5			x				
15	Thanh Bình	Chợ Búng - ĐT.745 (Km0+000)	Cụm SX Thanh Bình (Km1+200)	1					x		
16	Nhà Thờ Búng	Cầu Bà Hai (Km0+000)	Ngã 3 Dốc Sỏi (Km0+885)	0.885				x			

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
17	Thanh Quý	Cầu Sắt (Km0+000)	Hồ Văn Mên (Km2+627)	3				x			
18	Chòm Sao	Ngã 3 Nhà Thờ Búng (Km0+000)	Quốc lộ 13 (Km1+944)	2			x				
19	Cầu Tàu	Ngã 3 Cầu Ngang - ĐT.745 (Km0+000)	Đê bao sông Sài Gòn (Km1+325)	1				x			
20	Cây Me	Giáp ĐT.745 (Km0+000)	Nguyễn Hữu Cánh (Km1+251)	1				x			
21	Gia Long	Quốc lộ 13 (Km0+000)	Đê bao sông Sài Gòn (Km1+841)	2		x					
22	Phan Thanh Giản	Phan Đình Phùng (Km0+000)	Ngã 4 Nhà Đò (Km1+418)	1		x					
23	Châu Văn Tiếp	Giáp cầu Lái Thiêu (Km0+000)	Giáp bờ sông Sài Gòn (Km0+846)	0.846				x			
24	Trung Nữ Vương	Ngã 5 (Km0+000)	Giáp Phan Đình Phùng (Km0+204)	0.204					x		
25	Phan Đình Phùng	UBND thị xã (Km0+000)	Giáp cầu Phan Đình Phùng (Km0+250)	0.25		x					

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
26	Cầu Sắt	Ngã 4 tua 18 Thị ủy (Km0+000)	Cầu sắt Phú Long (Km0+350)	0.35		x					
27	Hoàng Hoa Thám	Giáp cầu Phan Đình Phùng (Km0+000)	Ngã 4 tua 18 Thị ủy (Km0+365)	0.365		x					
28	Nguyễn Trãi	Ngã 5 (Km0+000)	Giáp Quốc lộ 13 (Km1+142)	1		x					
29	Nguyễn Văn Tiết	Ngã 3 Cây Liễu (Km0+000)	Giáp Quốc lộ 13 (Km2+050)	2		x					
30	Đỗ Hữu Vị	Giáp Cách Mạng Tháng 8 (Km0+000)	Trung Nữ Vương (Km0+090)	0.09		x					
31	Phân Châu Trinh	Ngã 5 (Km0+000)	Giáp Lê Văn Duyệt (Km0+450)	0.45				x			
32	Đông Nhi	Giáp Phan Châu Trinh (Km0+000)	Giáp Nguyễn Văn Tiết (Km1+788)	2			x				
33	Nhánh rẽ Đông Nhi	Giáp Đường Đông Nhi (Km0+000)	Giáp Quốc lộ 13 (Km0+409)	0.409			x				
34	Ranh Lái Thiêu - Bình Nhâm	Ngã 4 Nhà Đỏ (Km0+000)	Đường đi Cây Me (Km0+583)	0.583		x					

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
35	Đường Vựa Bụi	Giáp Cách Mạng Tháng 8 (Km0+000)	Vựa Bụi (Km0+268)	0.268				x			
36	Đường dẫn vào cầu Phú Long	Giáp cầu Phú Long (Km0+000)	Giáp Quốc lộ 13 (Km0+594)	0.594		x					
37	Đê bao sông Sài Gòn	An Sơn (Km0+000)	Vĩnh Phú (Km13+000)	13				x			

PHỤ LỤC V
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TÍNH CƯỚC ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BẾN CÁT
(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	PHÂN LOẠI						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	ĐH.601 (đường Gò Cào Cào)	Cổng trên KCN Tân Định giáp QL13	Thới Hòa - giáp Đ.T.741	4.500						x	
2	ĐH.602	Ngã Balăngxi giáp QL13	An Hoà, Hoà Lợi giáp Đ.T.741	4.600				x			
3	ĐH.603 (đường Suối nhánh)	Ranh Khu CN Mỹ Phước 3	Ranh khu dân cư đô thị Thới Hoà	4.500					x		
4	ĐH.604 (đường 2/9)	Quốc lộ 13 (Lê Quý Đôn)	Chợ Chánh Lưu Đ.T.741	10.000					x		
5	ĐH.605	Ngã 4 Ông Giáo	Ngã 3 Ông Kiệm giáp Đ.T.741	6.200			x				
6	ĐH.606 (đường 7A)	Mố B Cầu Đò	Phường Mỹ Phước	13.000	x						
7	ĐH.607 (đường Bến Chà Vì)	Ngã 3 Cầu Cui - giáp QL13	Giáp ranh huyện Bàu Bàng	2.800					x		
8	ĐH.608 (Chú Lường - Ngã 4 Thùng Thơ)	Ngã 3 Chú Lường Đ.T.748	Ngã 3 ông Thiệu giáp đường làng	3.200				x			
9	ĐH.609 (đường làng An Tây)	Ngã 4 Phú Thứ (Phú An) Đ.T.744	Bến đĩnh An Tây	13.000				x			

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	PHÂN LOẠI						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
10	ĐH.616 (Balăngxi - Cầu Mắm)	Ngã balăngxi giáp QL13	Cầu Mắm Thới Hoà	3.200					x		
11	Đường Bến Tượng	Cầu Bến Tượng	Ngã 3 công viên Nghĩa Trang	1.900					x		

PHỤ LỤC VI
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TÍNH CƯỚC ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ TÂN UYÊN
(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	ĐH.401	Nhà Ô. Ba Nguyên	Ranh xã Phú An(Thuận An)	2.100		x					
2	ĐH.402	Đài liệt sĩ Tân Phước Khánh	Thái Hòa ĐT.747b	4.400		x					
3	ĐH.403	ĐT.743 Ranh Thuận An	Chợ Tân Khánh	2.400			x				
4	ĐH.404	Giáp ĐT.746	Áp Vĩnh Trường - Phú Mỹ	4.000		x					
5	ĐH.405	Bình Hòa TPK (Ông Nhứt)	Ngã ba Đồng Bà Bèo	3.700		x					
6	ĐH.406	Cầu Khánh Vân	Giáp ĐT.746	5.000			x				
7	ĐH.407	Giáp ĐT.746 Tân Vĩnh Hiệp	Giáp ĐT.742 Phú Chánh	4.500				x			
8	ĐH.409	Giáp ĐT.747b Khánh Bình	Áp 6 Vĩnh Tân	#####				x			
9	ĐH.410	Giáp ĐT.747 Bình Cơ	Giáp huyện Bắc Tân Uyên	4.000		x					
10	ĐH.411	Ngã 3 thị đội	Cầu Tân Lợi	3.100		x					
11	ĐH.412	Giáp ĐT.747 dốc Bà Nghĩa	Giáp ngã 3 Huyện đội	1.700		x					

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
12	ĐH.417	Giáp ĐT.747b (cầu Xéo)	Ngã 4 chợ Tân Phước Khánh	3.400		x					
13	ĐH.418	Cây số 18 (Giáp ĐT.747)	Trại Phong giáp ĐT.746	5.500		x					
14	ĐH.419	Giáp ĐT.742 - Vĩnh Tân	Giáp ranh thành phố Mới	0.300					x		
15	ĐH.420	Giáp ĐT.747 (Quán Ô. Tu)	Giáp ĐT.746 (đốc Cây Quéo)	2.800		x					
16	ĐH.421	Giáp ĐT.747 (gò tượng)	Giáp đường Vành Đai	1.520		x					
17	ĐH.422	Giáp ĐT.746 (Mười Muộn)	Giáp ngã 3 Huyện đội	1.600		x					
18	ĐH.423	ĐT.746 nhà thờ Bến Sắn	Giáp đường ĐH.409 (đường mới mở)	8.600			x				
19	ĐH.424	Giáp ranh huyện Bắc Tân Uyên	Giáp ĐT.742	0.850					x		
20	ĐH.425	Giáp ĐT.747 (cầu Rạch Tre)	Giáp đường ĐH.402	1.945			x				
21	ĐH.426	Giáp ĐT.747 (UBND T.Hòa)	Giáp ĐT.747b (Phở Hương)	0.200		x					

PHỤ LỤC VII
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TÍNH CƯỚC ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DẦU TIẾNG
(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	ĐH.701	Ngã 3 Lê Hồng Phong - Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 xã Định An	7.700				x			
2	ĐH.702	Ngã 3 Cầu Mới	Chùa Thái Sơn	5.700				x			
3	ĐH.703	Cầu Sơn Đài	Cầu Mới	3.000				x			
4	ĐH.704	Ngã 4 Làng 10	Cầu Sóc 5 – Minh Hòa	33.800				x			
5	ĐH.705	Ngã 3 Chợ củ - Thanh Tuyền	Cầu Bến Súc	0.700			x				
6	ĐH.707	Ngã 3 UBND xã Minh Thạnh	Ngã 3 Minh Hưng (QL 13)	8.000				x			
7	ĐH.708	Ngã 3 Làng 5	Giáp đường ĐT.744	10.000				x			
8	ĐH.709	Ngã 3 Vịnh Ông Võ	Giáp sông Sài Gòn	1.500				x			
9	ĐH.710	Ngã 3 đường kiểm (ĐT.744)	Giáp đường ĐH 702	2.000				x			
10	ĐH.711	Chợ Bến Súc	Ngã 3 Bông Giấy	13.500				x			
11	ĐH.712	Ngã 3 đường Long	Giáp ĐH.711	3.000				x			
12	ĐH.713	Ngã 3 Rạch Kiến	Ngã 3 Trường Học	1.900				x			

13	ĐH.714	Ngã 3 Bưng Còng	Nông trường Phan Văn Tiến	1.500						X		
14	ĐH.715	Ngã 3 Làng 18	Cầu Đen, Cầu Đỏ (ĐT.750)	8.800						X		
15	ĐH.716	Ngã 3 Cầu Hố Đá	Ngã 4 Hóc Măng	8.000						X		
16	ĐH.717	Cầu Biệt Kích	Giáp đường ĐT.749a	1.800						X		
17	ĐH.718	Giáp ĐT.744	Cầu Xéo	6.000						X		
18	ĐH.719	Giáp ĐT.744	Bầu Gấu	1.900						X		
19	ĐH.720	Giáp ĐH.711	Giáp ranh xã An Lập	3.800						X		
20	ĐH.721	Giáp ĐT.749a	Giáp đường ĐT.750	5.500						X		
21	ĐH.722	Giáp ĐT.749a (cầu Cẩm Xe)	Giáp ĐT.749b (cầu Bà Vả)	8.000						X		

PHỤ LỤC VIII
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TÍNH CƯỚC ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÀU BÀNG
(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	Đường ĐH607 (đoạn từ ngã ba giao với đường nhà ông Nguyễn Thanh Sơn đi QL13, tổ 3, KP5, thị trấn Mỹ Phước)	Ngã ba giao với đường nhà ông Nguyễn Thanh Sơn đi QL13, tổ 3, KP5, thị trấn Mỹ Phước	Ngã ba giao với ĐH.620	1.500				x			
2	Đường ĐH610 (đường Bến Ván)	Ngã 3 trường học Long Bình ĐT.749a	Giáp KCN Bàu Bàng	5.600				x			
3	Đường ĐH611	Ngã 3 Cầu Đôi - giáp QL13	Trường học Long Nguyên giáp ĐT 749a	8.200				x			
4	Đường ĐH613	Bia Bàu Bàng giáp QL13	Giáp Tân Long	6.200				x			
5	Đường ĐH614	Cây Trường ĐT.750	Cầu Bà Tư	8.400			x				
6	Đường ĐH615 (đường ấp 6 Long Nguyên)	Ngã 3 ấp 3 Long Bình ĐT.749a	Ngã 4 Hóc Măng	8.200				x			
7	Đường ĐH617 (đường Trâu Sữa)	Ngã 3 Trâu sữa giáp QL13	Trung tâm Trâu sữa	3.600				x			

8	Đường ĐH618 (đường Đòng Chèo)	Trường TH Lai Uyên giáp QL13	Giáp ĐH.613	2.800					x			
	Đường ĐH618 (đường Đòng Chèo)	Giáp ĐH.613	Tân Hưng, giáp ĐT.741B	7.500						x		
9	Đường ĐH619 (đường khu dân cư ấp 8)	Ngã 3 lâm trường ĐT 749a	Ngã 3 UBND xã Long Nguyên ĐT.749a	8.600			x					
10	Đường ĐH620	Ngã 3 Bến Tượng - giáp QL13	Cầu Bến Tượng	4.200					x			
11	Long Nguyên - An Lập	Giáp ĐH.615	Giáp ĐT.748	6.726			x					
12	Quốc lộ 13 (xã Lai Hưng) - giáp ĐH.611	Quốc lộ 13 (xã Lai Hưng)	Giáp ĐH.611	1.451					x			
13	Quốc lộ 13 (xã Trừ Văn Thố) - giáp ĐT750 (xã Cây Trưởng)	Quốc lộ 13 (xã Trừ Văn Thố)	Giáp ĐT.750 (xã Cây Trưởng)	7.500			x					

PHỤ LỤC IX
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TÍNH CƯỚC ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN
(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	ĐH.410	Giáp ĐT.746	Rang giới Bình Mỹ - Vĩnh Tân	0.500			x				
2	ĐH.411	Đất Cuốc	Ranh Tân Thành-Đất Cuốc	7.950	x						
3	ĐH.413	ĐT 746 (cầu Rạch Rờ - Tân Mỹ)	Sở Chuối (ngã 4 Minh Quân)	5.000			x				
4	ĐH.414	Lâm trường CKĐ-giáp ĐH 411	Nhà thờ Thượng Phúc, Lạc An								
		Km 0+000 ÷ Km 5+700		5.700			x				
		Km 5+700 ÷ Km 14+000		8.300				x			
5	ĐH.415	Ngã ba Đất Cuốc	Giáp ĐT 746 (ranh Tân Định-Hiếu Liêm)	10.500							
		Km 0+000 ÷ Km 0+950 và Km 1+300 ÷ Km 10+050		9.700				x			
		Km 0+950 ÷ Km 1+300		0.350					x		
6	ĐH.416	Ngã 3 Tân Định (giáp ĐT 746)	Trưng cây TT ĐD TT Tân Định	9.000					x		

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
7	ĐH.424	Giáp Chánh Phú Hòa-Bến Cát	KDC Tân Bình (VSIP II)	2.000			x				
8	ĐH.431	Ngã ba giáp ĐH.416	Cầu Tam Lập	2.550			x				
9	ĐH.436	Ngã ba Cây Trắc	Giáp ĐH.415 (UBND xã Đất Cuốc)	4.170				x			
10	ĐH.437	Ngã ba Văn phòng ấp Đá Bàn, xã Đất Cuốc	Ngã ba Văn phòng ấp, xã Lạc An	4.000				x			

PHỤ LỤC X
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TÍNH CƯỚC ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ GIÁO
(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	ĐH.501	Ngã 4 nghĩa Trang TT	Cầu Gia Biện - cầu Rạch Bé	20.500				x			
2	ĐH.502	Nhà Thờ An Bình (ĐT741)	Cầu Vàm Vá II- ĐT741	18.842				x			
3	ĐH.503	Nông Trường 84	Suối Mã Đà	19.528				x			
4	ĐH.504	ĐT741 (ấp Cây Cam)	Cầu Bà Mụ - ĐH507	13.777				x			
5	ĐH.505	Cầu Lễ Trang	ĐH507 (ngã 3 Cống Triết)	3.000				x			
6	ĐH.506	ĐT741 (Nhà thờ Vĩnh Hòa)	ĐH508 (Cầu Đức P.Sang)	9.272				x			
7	ĐH.507	Ngã 3 Kinh Nhượng	Trại giam An Phước-Ranh BP	32.600				x			
8	ĐH.508	Ngã 03 Bưu Điện Phước Sang	Ranh Bình Phước	9.764				x			
9	ĐH.509	ĐH507	ấp 7 An Linh	9.157				x			
10	ĐH.510	ĐH507	ĐH516 (An Long)	3.975			x				

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Phân loại						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
11	ĐH.511	ĐH507 (UBND xã Tân Hiệp)	Đội 7 (ĐH506)	3.000				x			
12	ĐH.512	ĐT741	ĐH509 (Bổ Chồn)	9.420				x			
13	ĐH.513	ĐT741	ĐH502 (Cây Khô)	7.700				x			
14	ĐH.514	ĐT741	Doanh Trại Bộ Đội	4.000				x			
15	ĐH.515	ĐT741	ĐT750	6.400				x			
16	ĐH.516	Ranh Lai Uyên Bến Cát	Ranh Minh Thành- Bình Long	10.938				x			
17	ĐH.517	Từ Ấp 7 Tân Long	Hưng Hòa Bến Cát	5.200				x			
18	ĐH.518	ĐT741(nhà Bà Quý)	Bến 71 Suối Mã Đà	5.000				x			
19	ĐH.519	ĐH508 (Nhà Ô. Phụng)	Ranh Bình Phước	9.000				x			
20	ĐH520	Giáp ĐT.741	ĐH.514	4.000				x			

HỆ THỐNG VĂN BẢN TRUNG ƯƠNG ĐĂNG CÔNG BÁO THÁNG 1 NĂM 2020

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
1	CHÍNH PHỦ	Nghị định số 01/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư.	01-01-2020	35+36 14-01-2020	
		Nghị định số 02/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 131/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn về dự án quan trọng quốc gia.	01-01-2020	35+36 14-01-2020	
		Nghị định số 03/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 68 Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 169/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế.	01-01-2020	39+40 15-01-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Nghị định số 04/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y.	03-01-2020	35+36 14-01-2020	
		Nghị định số 05/2020/NĐ-CP bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ ban hành.	03-01-2020	35+36 14-01-2020	
		Nghị định số 07/2020/NĐ-CP biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc giai đoạn 2019 - 2022.	05-01-2020	Từ 63 đến 80 22-01-2020	
		Nghị định số 08/2020/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.	08-01-2020	81+82 23-01-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Nghị định số 09/2020/NĐ-CP bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về Quỹ bảo trì đường bộ.	13-01-2020	101+102 26-01-2020	
		Nghị định số 97/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự.	23-12-2019	01+02 01-01-2020	
		Nghị định số 98/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật.	27-12-2019	27+28 10-01-2020	
		Nghị định số 99/2019/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.	30-12-2019	25+26 09-01-2020	
		Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt.	30-12-2019	21+24 08-01-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
2	THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	Quyết định số 01/2020/QĐ-TTg bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Thủ tướng Chính phủ ban hành.	03-01-2020	35+36 14-01-2020	
		Quyết định số 02/2020/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 29/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2014 về tín dụng đối với hộ gia đình và người nhiễm HIV, người sau cai nghiện ma túy, người điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế, người bán dâm hoàn lương.	10-01-2020	85+86 23-01-2020	
		Quyết định số 34/2019/QĐ-TTg quy định tiêu chí xác định dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp và bổ sung Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển ban hành kèm theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.	18-12-2019	01+02 01-01-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Quyết định số 36/2019/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Dự trữ Nhà nước thuộc Bộ Tài chính.	25-12-2019	03+04 02-01-2020	
		Quyết định số 37/2019/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 01/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, quy trình hỗ trợ kinh phí cho các địa phương để khắc phục hậu quả thiên tai.	27-12-2019	27+28 10-01-2020	
		Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.	31-12-2019	35+36 14-01-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Quyết định số 28/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030.	07-01-2020	39+40 15-01-2020	
		Quyết định số 1932/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019”.	30-12-2019	29+30 10-01-2020	
		Quyết định số 1939/QĐ-TTg phê duyệt Đề án: “Đẩy mạnh thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 ngành bảo hiểm và các dịch vụ công trên cơ sở kết nối chia sẻ dữ liệu giữa Bảo hiểm xã hội Việt Nam với các ngành liên quan”.	31-12-2019	29+30 10-01-2020	
		Công văn số 24/TTg-NN về việc đính chính Quyết định số 34/2019/QĐ-TTg.	08-01-2020	37+38 15-01-2020	
3	BỘ CÔNG THƯƠNG	Thông tư số 32/2019/TT-BCT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ.	21-11-2019	41 đến 44 16-01-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Thông tư số 35/2019/TT-BCT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn Trạm nạp khí dầu mỏ hóa lỏng.	29-11-2019	81+82 23-01-2020	
		Thông tư số 36/2019/TT-BCT quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.	29-11-2019	61+62 21-01-2020	
		Thông tư số 38/2019/TT-BCT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đối với trạm biến áp phòng nổ sử dụng trong mỏ hầm lò.	29-11-2019	89+90 24-01-2020	
		Thông tư số 39/2019/TT-BCT quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp sản xuất đường mía.	29-11-2019	91+92 24-01-2020	
		Thông tư số 40/2019/TT-BCT hướng dẫn thi hành công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Công Thương.	10-12-2019	85+86 23-01-2020	
		Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành.	18-12-2019	85+86 23-01-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
4	BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Thông tư số 22/2019/TT-BGDĐT ban hành Quy định về Hội thi giáo viên dạy giỏi cơ sở giáo dục mầm non; giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cơ sở giáo dục phổ thông.	20-12-2019	27+28 10-01-2020	
		Thông tư số 23/2019/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý việc ra nước ngoài của cán bộ, công chức và viên chức ban hành kèm theo Thông tư số 17/2014/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	25-12-2019	39+40 15-01-2020	
5	BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	Thông tư số 48/2019/TT-BGTVT quy định tiêu chí giám sát, nghiệm thu kết quả bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo chất lượng thực hiện và việc áp dụng hình thức bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.	17-12-2019	03+04 02-01-2020	
		Thông tư số 50/2019/TT-BGTVT quy định xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển Giao thông vận tải Việt Nam”.	20-12-2019	03+04 02-01-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Thông tư số 51/2019/TT-BGTVT ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành, khai thác và bảo dưỡng hệ thống thông tin duyên hải để cung ứng dịch vụ thông tin duyên hải.	24-12-2019	05 đến 13 03-01-2020	
		Thông tư số 52/2019/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.	25-12-2019	25+26 09-01-2020	
		Thông tư số 53/2019/TT-BGTVT quy định mức giá, khung giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam.	31-12-2019	61+62 21-01-2020	
		Thông tư số 55/2019/TT-BGTVT quy định về danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam.	31-12-2019	59+60 21-01-2020	
6	BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	Thông tư số 13/2019/TT-BKHĐT quy định năm 2020 làm năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh.	31-12-2019	101+102 26-01-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
7	BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Thông tư số 10/2019/TT-BKHCN quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị định thư.	29-10-2019	37+38 15-01-2020	
		Thông tư số 17/2019/TT-BKHCN hướng dẫn đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất.	10-12-2019	39+40 15-01-2020	
		Thông tư số 18/2019/TT-BKHCN quy định về đánh giá hoạt động và chất lượng dịch vụ của tổ chức sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.	10-12-2019	93+94 25-01-2020	
8	BỘ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	Thông tư số 34/2019/TT-BLĐTBXH hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.	30-12-2019	87+88 23-01-2020	
		Thông tư số 35/2019/TT-BLĐTBXH quy định mức điều chỉnh tiền lương và thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội.	30-12-2019	91+92 24-01-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
9	BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.	24-12-2019	81+82 23-01-2020	
		Thông tư số 26/2019/TT-BNNPTNT quy định về lưu mẫu giống cây trồng; kiểm định ruộng giống, lấy mẫu vật liệu nhân giống cây trồng; kiểm tra nhà nước về chất lượng giống cây trồng nhập khẩu.	27-12-2019	53+54 19-01-2020	
		Thông tư số 27/2019/TT-BNNPTNT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, liên tịch ban hành.	27-12-2019	53+54 19-01-2020	
		Thông tư số 28/2019/TT-BNNPTNT quy định về yêu cầu kỹ thuật kiểm nghiệm hóa chất, kháng sinh cấm trong thực phẩm thủy sản.	31-12-2019	57+58 20-01-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Thông tư số 29/2019/TT-BNNPTNT quy định xử lý động vật rừng là tang vật, vật chứng; động vật rừng do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp Nhà nước.	31-12-2019	55+56 20-01-2020	
		Quyết định số 06/QĐ-BNN-CN về việc đính chính Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.	02-01-2020	37+38 15-01-2020	
10	BỘ QUỐC PHÒNG	Thông tư số 195/2019/TT-BQP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 18/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về quản lý và thực hiện hoạt động khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh.	27-12-2019	49+50 18-01-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
11	BỘ TÀI CHÍNH	Thông tư số 82/2019/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư số 89/2014/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2014 hướng dẫn hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất do thực hiện chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.	15-11-2019	03+04 02-01-2020	
		Thông tư số 83/2019/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu nộp và hạch toán các khoản đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và việc chuyển giao tài sản hình thành từ nguồn kinh phí của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam đến năm 2020.	21-11-2019	101+102 26-01-2020	
		Thông tư số 84/2019/TT-BTC quy định nội dung, mức chi cho công tác hỗ trợ nạn nhân và nội dung, mức chi chế độ hỗ trợ nạn nhân quy định tại Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11/01/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống mua bán người.	27-11-2019	15+16 04-01-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	29-11-2019	01+02 01-01-2020	
		Thông tư số 86/2019/TT-BTC hướng dẫn xác định giá khởi điểm để đấu giá cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Nhà nước đầu tư, quản lý.	03-12-2019	01+02 01-01-2020	
		Thông tư số 87/2019/TT-BTC hướng dẫn thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kho bạc nhà nước.	19-12-2019	96+96 25-01-2020	
		Thông tư số 89/2019/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.	26-12-2019	101 đến 105 26-01-2020	
		Thông tư số 88/2019/TT-BTC quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020.	24-12-2019	89+90 24-01-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
12	BỘ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG	Thông tư số 18/2019/TT-BTTTT ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối Cổng Dịch vụ công quốc gia với Cổng Dịch vụ công, hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh và các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành”.	25-12-2019	49 đến 52 18-01-2020	
		Thông tư số 19/2019/TT-BTTTT quy hoạch băng tần 694-806MHz cho hệ thống thông tin di động IMT của Việt Nam.	25-12-2019	39+40 15-01-2020	
		Thông tư số 20/2019/TT-BTTTT ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông”.	31-12-2019	59+60 21-01-2020	
		Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT quy định về thuyết minh doanh thu dịch vụ viễn thông.	31-12-2019	55+56 20-01-2020	
		Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT quy định về tiêu chí chức năng, tính năng kỹ thuật của Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh.	31-12-2019	51+52 18-01-202-	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
13	BỘ TƯ PHÁP	Thông tư số 08/2019/TT-BTP quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.	10-12-2019	01+02 01-01-2020	
		Thông tư số 09/2019/TT-BTP quy định biện pháp hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước	10-12-2019	01+02 01-01-2020	
		Thông tư số 10/2019/TT-BTP quy định về tiêu chuẩn chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	30-12-2019	83+84 23-01-2020	
		Thông tư số 12/2019/TT-BTP quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.	31-12-2019	61+62 21-01-2020	
		Quyết định số 24/QĐ-BTP về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp năm 2019.	06-01-2020	47+48 17-01-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
14	BỘ XÂY DỰNG	Thông tư số 09/2019/TT-BXD hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.	26-12-2019	Từ 95 đến 98 25-01-2020	
		Thông tư số 10/2019/TT-BXD ban hành định mức xây dựng.	26-12-2019	Từ 109 đến 144 28-01-2020	
		Thông tư số 11/2019/TT-BXD hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.	26-12-2019	99+100 26-01-2020	
		Thông tư số 12/2019/TT-BXD hướng dẫn xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức, giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng.	26-12-2019	103+104 26-01-2020	
		Thông tư số 13/2019/TT-BXD quy định việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng các công trình xây dựng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.	26-12-2019	105+106 27-01-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Thông tư số 14/2019/TT-BXD hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng.	26-12-2019	105+106 27-01-2020	
		Thông tư số 15/2019/TT-BXD hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng.	26-12-2019	105+106 27-01-2020	
		Thông tư số 16/2019/TT-BXD hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng.	26-12-2019	107+108 27-01-2020	
		Thông tư số 17/2019/TT-BXD hướng dẫn đo bóc khối lượng xây dựng công trình.	26-12-2019	107+108 27-01-2020	
		Thông tư số 18/2019/TT-BXD hướng dẫn quy đổi vốn đầu tư xây dựng.	26-12-2019	105+106 27-01-2020	
15	BỘ Y TẾ	Thông tư số 34/2019/TT-BYT quy định về tổ chức cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quân dân y và tổ chức chỉ đạo hoạt động kết hợp quân dân y.	30-12-2019	25+26 09-01-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Thông tư số 27/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định phí rút tiền mặt qua tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.	25-12-2019	03+04 02-01-2020	
		Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng.	25-12-2019	19+20 06-01-2020	
		Thông tư số 29/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2012/TT-NHNN ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng.	27-12-2019	17+18 05-01-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Thông tư số 30/2019/TT-NHNN quy định về thực hiện dự trữ bắt buộc của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	27-12-2019	13+14 03-01-2020	
		Thông tư số 31/2019/TT-NHNN quy định hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho tổ chức tài chính vi mô.	30-12-2019	Từ 27 đến 30 10-01-2020	
		Thông tư số 32/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.	31-12-2019	29+30 10-01-2020	
		Thông tư số 33/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2013/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu trong nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	31-12-2019	29+30 10-01-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Thông tư số 34/2019/TT-NHNN hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với nguồn vốn ngoại tệ của chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ	31-12-2019	29+30 10-01-2020	
		Thông tư số 35/2019/TT-NHNN quy định hạch toán kế toán tài sản cố định, công cụ, dụng cụ và vật liệu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.	31-12-2019	31+32 11-01-2020	
		Thông tư số 36/2019/TT-NHNN quy định quản lý và sử dụng Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.	31-12-2019	31+32 11-01-2020	
		Thông tư số 37/2019/TT-NHNN hướng dẫn hoạt động đại lý bảo hiểm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho doanh nghiệp bảo hiểm.	31-12-2019	33+34 12-01-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Thông tư số 38/2019/TT-NHNN quy định về việc cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng tại Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích.	31-12-2019	35+36 14-01-2020	
		Quyết định số 2669/QĐ-NHNN về việc đính chính Thông tư số 18/2019/TT-NHNN ngày 04/11/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cho vay tiêu dùng của công ty tài chính.	27-12-2019	23+24 08-01-2020	
16	KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC	Quyết định số 04/2019/QĐ-KTNN ban hành Hướng dẫn phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu trong lĩnh vực kiểm toán báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách địa phương.	31-12-2019	45+46 17-01-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Quyết định số 05/2019/QĐ-KTNN ban hành Hướng dẫn phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu đối với lĩnh vực kiểm toán báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách bộ, ngành.	31-12-2019	45+46 17-01-2020	
17	ỦY BAN DÂN TỘC	Quyết định số 958/QĐ-UBDT công nhận danh sách thôn đặc biệt khó khăn hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020.	13-12-2019	19+20 06-01-2020	
18	VĂN BẢN HỢP NHẤT	Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BTC hợp nhất Thông tư quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.	03-01-2020	87+88 23-01-2020	
		Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BTC hợp nhất Thông tư quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định.	03-01-2020	83+84 23-01-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Văn bản hợp nhất số 25/VBHN-BGTVT hợp nhất Thông tư quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện.	30-12-2019	53+54 19-01-2020	
		Văn bản hợp nhất số 26/VBHN-BGTVT hợp nhất Thông tư quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy.	30-12-2019	53+54 19-01-2020	
		Văn bản hợp nhất số 27/VBHN-BGTVT hợp nhất Thông tư quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và.	30-12-2019	55+56 20-01-2020	
		Văn bản hợp nhất số 28/VBHN-BGTVT hợp nhất Thông tư quy định về điều kiện đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông đường bộ.	30-12-2019	57+58 20-01-2020	
		Văn bản hợp nhất số 29/VBHN-BGTVT hợp nhất Thông tư quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.	30-12-2019	55+56 20-01-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Văn bản hợp nhất số 30/VBHN-BGTVT hợp nhất Thông tư quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của lãnh đạo, đảng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ của đơn vị đảng kiểm phương tiện thủy nội địa.	31-12-2019	91+92 24-01-2020	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Tầng 16 - Tháp B, Tòa nhà TTHC tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0274).3848.243

Fax: (0274).3843.132

Email: congbaobd@gmail.com

Website: congbao.binhduong.gov.vn

In tại Công ty TNHH MTV Chung Tài Phúc